



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm – Nhà máy Đạm Cà Mau**

Laboratory: **Laboratory Department – Ca Mau Fertilizer Plant**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Organization: **PetroVietNam Camau Fertilizer Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 673**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Phạm Tuấn Anh**

Laboratory manager: **Pham Tuan Anh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày 03/10/2030**

Địa chỉ: **Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**

Address: **Lot D, Industrial Zone Ward 1, Ngo Quyen Street, An Xuyen Ward, Ca Mau Province, Vietnam**

Địa điểm: **Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**

Location: **Gas – Power – Fertilizer Industrial Cluster, Khanh An Commune, Ca Mau Province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0290 3819000**

Email: **info@pvcfc.com.vn**

Website: **www.pcvfc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 673

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm Urê hạt <i>Urea product</i>	Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Biuret content UV-VIS method</i>	0,06 %	TCVN 2620:2014
2.	Sản phẩm Urê hạt, Phân Urê bổ sung vi chất (N46 Plus) <i>Urea product, N46 plus urea fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of Moisture content Karl Fischer method.</i>	0,02 %	TCVN 2620:2014
3.	Sản phẩm Urê hạt Phân hỗn hợp (NPK) <i>Urea product, Compound fertilizers (NPK)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao <i>Determination of total Nitrogen content High temperature combustion method</i>	0,97 %	AOAC 993.13
4.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao <i>Determination of total Sulfur content High temperature combustion method</i>	0,50 %	AOAC 2017.08
5.	Phân khoáng hữu cơ (N-Humat + TE) <i>Organic mineral fertilizer (N-Humat + TE)</i>	Xác định hàm lượng tổng Axit humic <i>Determination of total humic acid content</i>	2 % C (w/w)	TCVN 8561:2010
6.		Xác định hàm lượng Axit humic <i>Determination of humic acid content</i>	1,9 % C (w/w)	
7.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	20 % (w/w)	TCVN 8557:2010
8.	Phân khoáng hữu cơ (N-Humat + TE), phân hỗn hợp (NPK) <i>Organic mineral fertilizer, compound fertilizers (NPK)</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	33 mg/kg	TCVN 9289:2012
9.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of acid- soluble Boron content UV-VIS method</i>	49 mg/kg	TCVN 13263- 8:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 673

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Phân bón rắn <i>Solid fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture content Drying method</i>	0,09 %	TCVN 9297:2012
11.	Phân hỗn hợp (NPK) Compound fertilizers (NPK)	Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	5 % (w/w)	TCVN 5815:2018
12.		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp UV–VIS <i>Determination of available Phosphorus content UV–VIS method</i>	5 % (w/w)	TCVN 8559:2010
13.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available Potassium content Flame photometry method</i>	5 % (w/w)	TCVN 8560:2018 TCVN 5815:2018
14.		Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp sấy chân không <i>Determination of Moisture content Vacuum oven method</i>	0,09 %	TCVN 5815:2018
15.		Xác định hàm lượng tổng Lưu huỳnh. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total Sulfur content Gravimetric method</i>	5 % (w/w)	TCVN 9296:2012
16.		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus Gravimetric method</i>	5 % (w/w)	TCVN 5815:2018
17.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số Phương pháp F–AAS <i>Determination of total Canxi content F–AAS method</i>	(0,24 ~ 5) %	TCVN 9284:2018
18.		Xác định hàm lượng Magie tổng số Phương pháp F–AAS <i>Determination of total Magnesium content F–AAS method</i>	(0,06 ~ 5) %	TCVN 9285:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 673

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Phân hỗn hợp (NPK) Compound fertilizers (NPK)	Xác định hàm lượng Đồng tổng số Phương pháp F–AAS <i>Determination of total Copper content F–AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9286:2018
20.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số Phương pháp F–AAS <i>Determination of total Manganese content F–AAS method</i>	73 mg/kg	TCVN 9288:2012
21.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp F–AAS <i>Determination of total Iron content F–AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9283:2018
22.	Phân Urê bổ sung vi chất (N46 Plus) N46 plus urea fertilizers	Xác định hàm lượng Dicyandiamide (DCD) Phương pháp HPLC–UV <i>Determination of Dicyandiamide (DCD) content. HPLC–UV method</i>	50 mg/kg	2024–ĐCM– HDTN–PPT–079 (2024)
23.		Xác định hàm lượng NBPT (N–(n–butyl) thiophosphoric triamide) Phương pháp HPLC–UV <i>Determination of N–(n–butyl) thiophosphoric triamide (NBPT) content HPLC–UV method</i>	50 mg/kg	2024–ĐCM– HDTN–PPT–079 (2024)
24.	Phân hỗn hợp (NPK), Phân Urê bổ sung vi chất (N46 Plus), Phân Urê bổ sung vi sinh Compound fertilizers (NPK), N46 plus fertilizers, Bio urea fertilizers.	Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp F–AAS <i>Determination of Biuret content F–AAS method</i>	0,06 %	AOAC 976.01

Chú thích/ note:

- ISO: The International Organization for Standardization.
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- 2024–ĐCM–HDTN–PPT–.....: phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method.
- Ref.: Phương pháp tham khảo/Reference method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 673

Trường hợp Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for PetroVietNam Camau Fertilizer Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

